

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 12- 6- 2020

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn, cấp dưỡng và tranh
chấp quyền sử dụng đất, tài sản
gắn liền với đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Bà Trương Thị Tuyền.

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nguyễn- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số 55/2019/TLPT- HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, cấp dưỡng và tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất”. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2019/HNGĐ-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân Tân Biên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 02/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị L, sinh năm 1986. Cư trú tại: Tổ 13, ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Thành C, sinh năm 1986. Cư trú tại: Tổ 13, ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1962 và ông Phạm Quang T, sinh năm 1952 (chết năm 2020); Cùng cư trú tại: Tổ 13, ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Phạm Quang T: bà Đặng Thị B, sinh năm: 1962 và anh Phạm Thành C, sinh năm 1986. Cùng cư trú tại: Tổ 13, ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đặng Thị B: Ông Nguyễn Hữu L1 là luật sư văn phòng Luật sư TL Thộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người kháng cáo nguyên đơn chị Đặng Thị L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị B, ông Phạm Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nguyên đơn chị Đặng Thị L trình bày:

Tại Quyết định C nhận Thận tình ly hôn số 209/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân B, tỉnh Tây Ninh, chị và anh Phạm Thành C không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung và chị cũng không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, hiện nay chị và anh C không thỏa Thận được về tài sản, nên chị khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết. Trong thời gian chung sống với nhau, chị và anh C tạo lập tài sản chung gồm:

+ 01 phần đất diện tích $264m^2$ (qua đo đạc thực tế diện tích là $250m^2$, do ranh thửa đất theo Bản đồ địa chính 2017 có sai lệch so với ranh thực tế), thửa đất số 210, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, được Ủy ban nhân dân huyện Tân B, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01822 ngày 29/12/2012 cho chị và anh C đứng tên trị giá 500.000.000 đồng;

+ Các C trình xây dựng trên đất gồm: 01 căn nhà xây trên đất diện tích $123m^2$ (ngang 5m x chiều dài phía Đông 44,02m, chiều dài hướng Tây 43,81m) có đặc điểm: Mái tole, nền gạch men, sân nền xi măng, xung quanh làm hàng rào bằng kẽm B40 trị giá 237.291.600 đồng; mái che diện tích $63m^2$ đặc điểm: Mái lợp tole kẽm, đòn tay và kèo thép hộp, cột thép tròn, nền xi măng, vách tole và kẽm B40 (phía Tây) trị giá 18.984.400 đồng; 01 chân bồn nước xây bê tông cốt thép trị giá 2.100.000 đồng và 01 bồn nước Inox trị giá 1.750.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 759.840.000 đồng. Ngoài ra, không tranh chấp tài sản nào khác.

Diện tích đất do ba ruột của chị là ông Đặng Khắc Q, sinh năm 1952; cư trú tại: Tổ 04, ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị Th, cư trú tại khu phố 7, thị trấn TB, huyện TB, Tây Ninh vào ngày 03/8/2012 với giá 200.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì ông Q tặng cho chị và anh C diện tích đất nêu trên, sau đó anh chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Việc chuyển nhượng đất giữa ông Q và bà Th có lập giấy tay; còn việc tặng cho đất chỉ thỏa thuận miệng, không lập hợp đồng hay giấy tờ tặng cho. Đến khoảng năm 2012 - 2013 chị và anh C xây nhà trên đất với chi phí khoảng 300.000.000 đồng. Nguồn tiền xây nhà do chị và anh C đi làm tiết kiệm và tham gia góp hụi, nhưng chị không có chứng cứ chứng minh.

Từ khi ly hôn đến nay, anh C, ông Phạm Quang T và bà Đặng Thị B là người quản L, sử dụng các tài sản nêu trên.

Nay chị yêu cầu chia khối tài sản chung giữa chị và anh C theo quy định pháp luật và yêu cầu nhận giá trị tài sản bằng tiền. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà B về việc yêu cầu chị và anh C trả lại nhà, đất tranh chấp chị không đồng ý, vì đây là tài sản chung của chị và anh C tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

- Về nợ chung: Chị và anh C không có nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quyết định C nhận thuận tình ly hôn, chị là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Tiến Th1, sinh ngày 09/4/2007 và Phạm Bích T1, sinh ngày 16/10/2012. Chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, hiện nay việc chi phí học tập và sinh hoạt của các con ngày càng nhiều, một mình chị không có đủ khả năng để chăm lo cho 02 con. Trong khi đó, anh C làm thợ điện và đường nước cho các C trình nhà cửa, thu nhập bình quân 8.000.000 đến 9.000.000 đồng/01 tháng, nên chị yêu cầu anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng (2.000.000 đồng/01 con chung).

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Thành C trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của chị L về thời gian anh và chị L ly hôn và việc anh, chị không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung là đúng. Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị L không tạo lập tài sản chung nào. Đối với các tài sản chị L yêu cầu chia, anh có ý kiến như sau:

- Phần đất diện tích 264m² (qua đo đạc thực tế diện tích là 250m²), thửa đất số 210, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, diện tích đất đã được UBND huyện TB, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01822 ngày 29/12/2012 cho anh và chị L đứng tên đăng ký sử dụng có nguồn gốc của cha mẹ anh là bà B, ông T;

- 01 căn nhà xây trên đất có diện tích 123m²; mái che diện tích 63m² xây vào năm 2013; 01 chân bồn nước xây bê tông cốt thép và 01 bồn nước Inox do cha mẹ ruột của anh sử dụng tiền chuyển nhượng đất của ông, bà để xây nhà và mua sắm tài sản, nên chi phí xây dựng bao nhiêu anh không biết. Sau khi nhà xây xong, anh và chị L mới chuyển về sống cùng, còn trước đó, anh và chị L sống chung với gia đình chị L tại ấp TL, xã TB, huyện Tân B, tỉnh Tây Ninh.

Hiện nay, anh cùng với ông T, bà B là người quản lý, sử dụng các tài sản mà chị L tranh chấp.

Do đó, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L về việc chia tài sản chung. Anh đồng ý trả lại các tài sản mà chị L tranh chấp cho ông T và bà B.

- Về nợ chung: Anh và chị L không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị L về con chung và người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn là đúng. Trong thời gian chị L nuôi con chung, anh có phụ giúp chị L về kinh tế để chăm lo cho các con, cụ thể anh nhờ mẹ anh (bà B) nộp học phí cho các con, cho đến khoảng tháng 4/2019 do ông T bị bệnh nên anh không có thời gian và điều kiện phụ giúp chị L. Hiện nay anh làm thợ điện và đường nước cho các công trình nhà cửa, thu nhập bình quân khoảng 9.000.000 đồng/tháng. Anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị L. Nếu chị L không đủ điều kiện nuôi dưỡng 02 con thì anh yêu cầu được quyền nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Phạm Tiến Th1, sinh ngày 09/4/2007, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị B và người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quang T – bà Đặng Thị B trình bày:

Năm 2007 ông bà sang nhượng nhà, đất tại Khu phố 2, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh cho bà H (thị trấn Tân B) với giá 600.000.000 đồng. Năm 2012 (không nhớ rõ ngày tháng) ông, bà mua lại 01 phần đất khác từ anh L2 và chị Ph ở thị trấn TB với giá khoảng 230.000.000 đồng, đến khoảng tháng 8/2012 ông, bà tiếp tục sang nhượng lại phần nhà, đất này cho ông Bùi Văn H1 (nha khoa Nh) ở thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh với giá 235.000.000 đồng và ông, bà sử dụng 45.000.000 đồng để chi phí phẫu thuật cột sống cho bà ở Bệnh viện TN, thành phố HCM 45.000.000 đồng, còn lại 190.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Sau khi phẫu thuật xong, cũng trong thời gian năm 2012, bà nhờ ông Đặng Khắc Q (ba ruột chị L) mua giúp bà 01 phần đất để xây nhà, do chưa đi lại được nên bà có điện thoại nhờ cán bộ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB đến nhà bà để giao số tiền tiết kiệm 190.000.000 đồng cho bà, ông Q là người trực tiếp kiểm đếm số tiền từ cán bộ Quỹ tín dụng và sử dụng số tiền này mua đất giúp bà. Khi giao tiền cho ông Q thì bà không làm giấy tờ, chỉ có cán bộ Quỹ tín dụng chứng kiến, ngoài ra không có chứng cứ nào khác chứng minh. Bà không biết người chuyển nhượng diện đất mà chị L đang tranh chấp là ai, giá chuyển nhượng bao nhiêu vì ông Q là người trực tiếp giao dịch thực hiện việc chuyển nhượng đất.

Năm 2013, bà chuyển nhượng 01 phần đất gần bên xe TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh cho ông Ngô Văn T (tên gọi khác: TC) với giá 460.000.000 đồng và sử dụng khoảng 400.000.000 đồng để mua vật liệu và thuê ông Phạm Văn B xây dựng nhà cho bà.

Hiện nay, ông bà và anh C cùng quản L, sử dụng nhà, đất và các tài sản tranh chấp. Bà và ông T yêu cầu chị Đặng Thị L và anh Phạm Thành C phải trả lại cho ông, bà diện tích đất và các tài sản tranh chấp nêu trên.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2019/HNGĐ-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân TB đã xử:

Căn cứ các Điều 33, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các

Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” đối với anh Phạm Thành C.

- Chia cho chị Đặng Thị L 60% giá trị khối tài sản chung tương đương số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

- Chia cho anh Phạm Thành C 40% giá trị khối tài sản chung tương đương số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Anh Phạm Thành C được quyền quản L, sử dụng phần đất diện tích 250m², Thộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 56, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01822 ngày 29/12/2012 do chị Đặng Thị L và anh Phạm Thành C đứng tên (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 264m²), đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; đất có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất ông Trần Thanh Q1 và bà Kiều Thị Ng, dài 50m;
- + Phía Tây giáp đất anh Phạm Văn B, dài 50m;
- + Phía Nam giáp đất anh Phạm Văn B, dài 5m;
- + Phía Bắc giáp đường nhựa, dài 5m.

Giá trị tài sản là 500.000.000 đồng.

Anh Phạm Thành C có nghĩa vụ giao lại cho chị Đặng Thị L số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Anh Phạm Thành C được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh theo quyết định trong bản án.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L về việc chia đôi giá trị căn nhà cấp 4 diện tích 123m² có đặc điểm: Mái tole, nền gạch men, sân nền xi măng, xung quanh làm hàng rào bằng kẽm B40 và các tài sản, C trình phụ gồm: Mái che diện tích 63m² đặc điểm: Mái lợp tole kẽm, đòn tay và kèo thép hộp, cột thép tròn, nền xi măng, vách tole và kẽm B40 (phía Tây); 01 chân bồn nước xây bê tông cốt thép và 01 bồn nước Inox, trị giá tài sản là 129.920.000 (một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B, ông Phạm Quang T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Buộc anh Phạm Thành C và chị Đặng Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bà Đặng Thị B, ông Phạm Quang T các tài sản gồm: 01 (một) căn nhà cấp 4 diện tích 123m² có đặc điểm: Mái tole, nền gạch men, sân nền xi măng, xung quanh làm hàng rào bằng kẽm B40; mái che diện tích 63m² đặc điểm: Mái lợp tole kẽm, đòn tay và kèo thép hộp, cột thép tròn, nền xi măng, vách tole và kẽm B40 (phía Tây); 01 (một) chân bồn

nước xây bê tông cốt thép và 01 (một) bồn nước Inox. Tổng giá trị tài sản 259.840.000 đồng.

Anh Phạm Thành C được quyền sở hữu toàn bộ khối tài sản nêu trên và có nghĩa vụ giao lại cho bà Đặng Thị B và ông Phạm Quang T số tiền 259.840.000 (hai trăm năm mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị B và ông Phạm Quang T về việc yêu cầu anh Phạm Thành C và chị Đặng Thị L trả lại diện tích đất 250m², thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 56, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01822 ngày 29/12/2012 do chị Đặng Thị L và anh Phạm Thành C đứng tên (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 264m²), đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

(Kèm theo Bản án là sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trắc địa và bản đồ miền Nam, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân B, tỉnh Tây Ninh xác nhận ngày 12/9/2019).

1.5. Về nợ chung: Ghi nhận chị Đặng Thị L, anh Phạm Thành C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L về việc “Tranh chấp cấp dưỡng” đối với anh Phạm Thành C.

Buộc anh Phạm Thành C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Phạm Tiến Th, sinh ngày 09/4/2007 và Phạm Bích T, sinh ngày 16/10/2012 mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng/02 cháu (tương đương 1.000.000 (một triệu) đồng/01 cháu) cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động sinh sống được. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 20/11/2019.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí đo đạc định giá quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 05- 12- 2019, nguyên đơn chị Đặng Thị L kháng cáo, nội dung kháng cáo: Chị Đặng Thị L yêu cầu chia đôi giá trị tài sản là căn nhà cấp 4 gắn liền trên phần đất diện tích 264m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc thửa số 210, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 02/12/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quang T, bà Đặng Thị B kháng cáo, nội dung kháng cáo:

Ông Phạm Quang T và bà Đặng Thị B yêu cầu giải quyết buộc chị Đặng Thị L và anh Phạm Thành C trả lại phần đất diện tích 264m² thuộc thửa số 210, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đặng Thị B trình bày: Lời trình bày của chị L cho rằng số tiền 400.000.000 đồng chị L đưa cho bà B để xây nhà là không có căn cứ và không phù hợp với thực tế. Số tiền bà B bỏ ra mua đất, xây nhà là

có căn cứ, phù hợp với lời trình bày của các nhân chứng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Đặng Thị L, chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị B.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên buộc chị L phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận là chưa đúng quy định về cách tính án phí theo quy định tại khoản 1, Điều 26, điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ Th thập được có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông T, bà B yêu cầu giải quyết buộc chị Đặng Thị L và anh Phạm Thành C trả lại phần đất diện tích 264m² Thộc thửa số 210, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh thấy rằng: Nguồn gốc phần đất là do anh C, chị L nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị Th, được thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/11/2012 giữa bà Th với vợ chồng anh C, chị L. Hợp đồng này là hợp pháp và đúng quy định pháp luật, trong hợp đồng không thể hiện anh C, chị L đứng tên dùm ông T, bà B, cũng không thể hiện việc bà B, ông T tặng cho chị L, anh C quyền sử dụng đất nêu trên. Chị L cho rằng phần đất có nguồn gốc do cha chị L là ông Đặng Khắc Q nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị Th vào năm 2012 cùng các chứng cứ do chị cung cấp so với lời khai, chứng cứ do ông Q cung cấp là “*giấy sang nhượng đất ngày 03/8/2012 giữa ông Q và Phạm Thị Th*” (bút lục số 57-58); B bản xác minh bà Phạm Thị Th ngày 20/6/2019 (bút lục 138-139) nên có cơ sở xác định diện tích đất 250m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 264m²), thửa đất số 210, tờ bản đồ số 56 chị L yêu cầu chia là tài sản chung của chị L và anh C trong thời kỳ hôn nhân. Bà Đặng Thị B, ông Phạm Quang T cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do ông bà giao số tiền tiết kiệm 190.000.000 đồng gửi Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh cho ông Q nhờ mua đất giúp ông bà, nhưng ông bà không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc giao nhận và mục đích giao nhận số tiền nêu trên với ông Q. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q cũng không thừa nhận có việc nhận số tiền 190.000.000

đồng và mua đất giúp ông bà. Qua xác minh những người bà B, ông T yêu cầu cũng không có căn cứ chứng minh việc ông bà có giao số tiền 190.000.000 đồng cho ông Q. Bản tường trình của bà Th do ông T, bà B cung cấp với nội dung “...*khi bán đất cho ông Q, bà có nghe ông Q nói mua đất dùm sui gia là ông T...*”, tuy nhiên căn cứ B bản xác minh bà Th vào ngày 20/6/2019 (bút lục 138-139) bà Th khai chỉ nghe ông Q nói mua đất dùm sui gia còn cụ thể là ai bà không biết. Xét thấy, chứng cứ bà B cung cấp chỉ dựa vào lời khai của Th và lời khai giữa hai văn bản có sự mâu thuẫn nhau, nên không có căn cứ chấp nhận. Hơn nữa, từ khi chị L và anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp từ năm 2012 đến nay, bà B và ông T cũng không có ý kiến gì. Do đó cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ cha mẹ chị L tặng cho nên chia cho chị L phần nhiều hơn anh C, chia cho chị L 60% trị giá đất số tiền 300.000.000 đồng, chia cho anh C trị giá 40% trị giá đất số tiền 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Đối với kháng cáo của chị Đặng Thị L về các tài sản như sau: 01 căn nhà xây trên đất diện tích 123m² (ngang 5m x chiều dài phía Đông 44,02m, chiều dài hướng Tây 43,81m) có đặc điểm: Mái tole, nền gạch men, sân nền xi măng, xung quanh làm hàng rào bằng kẽm B40 trị giá 259.840.000 đồng.

Về nguồn gốc căn nhà: Tại phiên tòa phúc thẩm chị L khai tiền xây nhà do chị và anh C tiết kiệm tiền từ việc làm thuê từ năm 2006 đến năm 2012 và tham gia góp hụi, sau đó gửi tiền cho bà B để xây nhà 400.000.000 đồng nhưng chị không cung cấp được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh, anh C cũng không thừa nhận chi phí xây nhà là do chị L và anh bỏ ra. Hơn nữa, chị L thừa nhận từ khi kết hôn đến năm 2012 chị và anh C không chung sống với bà B, ông T mà chung sống cùng cha mẹ chị tại ấp TL, xã TB, huyện TB, Tây Ninh, anh C làm thợ hớt tóc, chị cạo mủ cao su cho gia đình, thu nhập hai vợ chồng và chi tiêu hàng tháng trong gia đình chị không xác định và không cung cấp được. Bà B và ông T đã cung cấp chứng cứ gồm: Các giấy B nhận tiền C xây dựng giữa bà với ông Phạm Văn B1 (bút lục 120-123) và qua xác minh, ông B1 xác định bà B là người thuê ông xây nhà và trả tiền công cho ông. Mặt khác, bà B chứng minh nguồn tiền dùng để chi phí xây dựng nhà là do bà và ông T chuyển nhượng diện tích đất của ông bà tại thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh cho ông Ngô Văn T2 (tên gọi khác: Tư Chiêu) với số tiền 460.000.000 đồng vào năm 2013. Lời trình bày của bà phù hợp với kết quả xác minh ông Chiêu (bút lục 132). Do vậy, án sơ thẩm xác định đây là tài sản của bà B ông T là có căn cứ, chị L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[3] Về án phí: Bản án sơ thẩm tuyên buộc chị L phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận là chưa đúng quy định về cách tính án phí theo quy định tại khoản 1, Điều 26, điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Đặng Thị L, không chấp kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quang T, bà Đặng Thị B. Chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa bản án sơ thẩm số 63/2019/HNGĐ-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân TB về phần án phí.

Phần quyết định của bản án về cấp dưỡng nuôi con không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chị Đặng Thị L, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Quang T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Quang T – anh Phạm Thành C, bà Đặng Thị B.

2. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 63/2019/HNGĐ-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB về phần án phí.

Căn cứ các Điều 33, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” đối với anh Phạm Thành C.

- Chia cho chị Đặng Thị L 60% giá trị khối tài sản chung tương đương số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

- Chia cho anh Phạm Thành C 40% giá trị khối tài sản chung tương đương số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Anh Phạm Thành C được quyền quản L, sử dụng phần đất diện tích 250m², Thộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 56, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01822 ngày 29/12/2012 do chị Đặng Thị L và anh Phạm Thành C đứng tên (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 264m²), đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; đất có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất ông Trần Thanh Q và bà Kiều Thị Ng, dài 50m;
- + Phía Tây giáp đất anh Phạm Văn B, dài 50m;
- + Phía Nam giáp đất anh Phạm Văn B, dài 5m;
- + Phía Bắc giáp đường nhựa, dài 5m.

Giá trị tài sản là 500.000.000 đồng.

Anh Phạm Thành C có nghĩa vụ giao lại cho chị Đặng Thị L số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Anh Phạm Thành C được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh theo quyết định trong bản án.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L về việc chia đôi giá trị căn nhà cấp 4 diện tích 123m² có đặc điểm: Mái tole, nền gạch men, sân nền xi măng, xung quanh làm hàng rào bằng kẽm B40 và các tài sản, C trình phụ gồm: Mái che diện tích 63m² đặc điểm: Mái lợp tole kẽm, đòn tay và kèo thép hộp, cột thép tròn, nền xi măng, vách tole và kẽm B40 (phía Tây); 01 chân bồn nước xây bê tông cốt thép và 01 bồn nước Inox, trị giá tài sản là 129.920.000 (một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B, ông Phạm Quang T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Buộc anh Phạm Thành C và chị Đặng Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bà Đặng Thị B, ông Phạm Quang T các tài sản gồm: 01 (một) căn nhà cấp 4 diện tích 123m² có đặc điểm: Mái tole, nền gạch men, sân nền xi măng, xung quanh làm hàng rào bằng kẽm B40; mái che diện tích 63m² đặc điểm: Mái lợp tole kẽm, đòn tay và kèo thép hộp, cột thép tròn, nền xi măng, vách tole và kẽm B40 (phía Tây); 01 (một) chân bồn nước xây bê tông cốt thép và 01 (một) bồn nước Inox. Tổng giá trị tài sản 259.840.000 đồng.

Anh Phạm Thành C được quyền sở hữu toàn bộ khối tài sản nêu trên và có nghĩa vụ giao lại cho bà Đặng Thị B và ông Phạm Quang T số tiền 259.840.000 (hai trăm năm mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị B và ông Phạm Quang T về việc yêu cầu anh Phạm Thành C và chị Đặng Thị L trả lại diện tích đất 250m², thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 56, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01822 ngày 29/12/2012 do chị Đặng Thị L và anh Phạm Thành C đứng tên (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 264m²), thửa số 210, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại ấp TL, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

(Kèm theo Bản án là sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trắc địa và bản đồ miền Nam, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TB, tỉnh Tây Ninh xác nhận ngày 12/9/2019).

2.5. Về nợ chung: Ghi nhận chị Đặng Thị L, anh Phạm Thành C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L về việc “Tranh chấp cấp dưỡng” đối với anh Phạm Thành C.

Buộc anh Phạm Thành C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Phạm Tiến Th, sinh ngày 09/4/2007 và Phạm Bích T, sinh ngày 16/10/2012 mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng/02 cháu (tương đương 1.000.000 (một triệu) đồng/01 cháu) cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động sinh sống được. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 20/11/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: Chị Đặng Thị L phải chịu 3.240.000 đồng, anh Phạm Thành C phải chịu 2.160.000 đồng. Ghi nhận chị L đã nộp xong số tiền 5.400.000 đồng, nên anh C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L số tiền 2.160.000 (hai triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đặng Thị L phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung khẩu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm **chị L** đã nộp 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006062 ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân B, tỉnh Tây Ninh. Chị L còn phải nộp tiếp 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đặng Thành C phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng số tiền là 10.300.000 (mười triệu ba trăm nghìn) đồng.

Bà Đặng Thị B phải chịu 12.000.000 (mười hai triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà B đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006147 ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Bà B còn phải nộp tiếp 11.700.000 (mười một triệu bảy trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Quang T không phải chịu án phí sơ thẩm do được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. 2 Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đặng Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006896 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Chị L đã nộp đủ.

Bà Đặng Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu số 0006866 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Bà B đã nộp đủ.

Ông Phạm Quang T không phải chịu án phí phúc thẩm do được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự
- Tòa dân sự;
- Lưu hs;
- Lưu tập án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Bình